

Số: 2501 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 25 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xếp loại đường tỉnh, huyện trên địa bàn tỉnh Bình Thuận
do Sở Giao thông vận tải quản lý năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2597/TT-SGTVT ngày 08/11/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt xếp loại các tuyến đường tỉnh và đường huyện trên địa bàn tỉnh Bình Thuận do Sở Giao thông vận tải quản lý năm 2022 theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện xếp loại đối với các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý để làm cơ sở tính cước vận tải đường bộ theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, Chủ đầu tư căn cứ tình trạng các tuyến đường vận chuyển vật liệu tại thời điểm lập dự toán xây dựng công trình và Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải xác định loại đường để tính cước vận tải cho phù hợp.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCTUBND tỉnh - Đ/c Phong;
- Lưu: VT, ĐTQH. Hưng (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phong Văn Phong

PHỤ LỤC

XẾP LOẠI ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2501 /QĐ-UBND ngày 25 / 11 /2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Từ Km...đến Km...	Chiều dài (Km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	ĐT.711		10,50						
		Km0+00 - Km10+500	10,50					10,50	
2	ĐT.712		13,40						
		Km0+00-Km1+000	1,00	1,00					
		Km1+000-Km5+800	4,80				4,80		
		Km5+800-Km13+400	7,60			7,60			
3	ĐT.714		41,00						
		Km0+00 - Km26+048	26,05			26,05			
		Km26+048 - Km28+048	2,00		2,00				
		Km28+048 - Km34+548	6,50			6,50			
		Km34+548 - Km35+548	1,00		1,00				
		Km35+548 - Km38+548	3,00			3,00			
		Km38+548 - Km39+548	1,00		1,00				
		Km39+548 - Km41+000	1,45			1,45			
4	ĐT.715		42,21						
		Km0+00 - Km38+586	33,445			33,45			
		Km38+586 - Km48+086	8,76				8,76		
5	ĐT.716		71,13						
		Km3+300 - Km7+500	4,2	4,20					
		Km26+200 - Km46+551	20,351		20,35				
		Km46+551 - Km69+482	22,931	22,931					
		Km69+482 - Km72+226	2,744			2,744			
		Km72+226 - Km75+726	3,5		3,5				
		Km75+726 - Km86+926	11,2				11,2		
		Km86+926 - Km93+126	6,2	6,2					
6	ĐT.717		29,30						
		Km0+00 - Km19+900	19,90			19,90			
		Km19+900 - Km29+300	9,40					9,40	

STT	Tên đường	Từ Km...đến Km...	Chiều dài (Km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
7	ĐT.718		26,00						
		Km0+00 - Km2+700	2,70				2,70		
		Km2+700 - Km9+500	6,80				6,80		
		Km9+500 - Km20+000	10,50				10,50		
		Km20+000 - Km22+745	2,75				2,75		
		Km22+745 - Km26+00	3,26					3,26	
8	ĐT.719		60,15						
		Km0+00 - Km27+840	27,840			27,84			
		Km27+840 - Km42+600	14,760				14,760		
		Km42+600 - Km43+800	1,200			1,200			
		Km43+800 - Km45+000	1,200	1,200					
		Km45+00 - Km60+150	15,150			15,150			
9	ĐT.720		57,40						
		Km0+000 - Km1+200	1,20	1,20					
		Km1+200 - Km34+513	33,31		33,31				
		Km34+513 - Km37+851	3,34	3,34					
		Km37+851 - Km56+252	18,40		18,40				
		Km56+252 - Km57+403	1,15	1,15					
10	ĐT.766		38,22						
		Km12+876 - Km28+000	15,12		15,12				
		Km28+000 - Km31+200	3,20	3,20					
		Km31+200 - Km36+959	5,76		5,76				
		-Km36+959 - Km40+051	3,09	3,09					
		Km40+051 - Km51+100	11,05		11,05				
11	ĐT.706B		16,40						
		Km0+00 - Km16+400	16,40	16,40					
12	Quốc lộ 1 - Mường Mán		7,25						
		Km0+000-Km7+250	7,25			7,25			
13	Hòn Lan		7,76						
		Km0+000 - Km4+912	4,91	4,91					
		Km0+000 - Km1+950	1,95	1,95					
		Km0+000 - Km0+900	0,90	0,90					
14	Quốc lộ 1 - Mỹ Thạnh		30,00						
		Km0+000 - Km30+000	30,00				30,00		
15	Hòn Đồ - Thuận Quý		9,50						
		Km0+00 - Km9+500	9,50					9,50	

STT	Tên đường	Từ Km...đến Km...	Chiều dài (Km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
16	Hàm Minh - Thuận Quý		17,00						
		Km0+000 - Km17+000	17,00			17,00			
17	Bà Tá - Trà Tân		21,00						
		Km0+000 - Km15+000	15,00					15,00	
		Km15+000 - Km21+000	6,00						6,00
18	Sa Ra - Tầm Hưng		5,20						
		Km0+00 - Km5+200	5,20			5,20			
19	Hàm Nhơn - Phú Hải		3,90						
		Km0+00 - Km2+700	2,70				2,70		
		Km2+700 - Km3+900	1,20			1,20			
20	Liên Hương-Phan Dũng		29,00						
		Km0+000 - Km29+00	29,00				29,00		
21	QL1-Phan Sơn		35,80						
		Km0+00 - Km14+500	14,50			14,50			
		Km14+500 - Km36+500	21,30					21,30	
22	Mê Pu-Đa Kai		14,50						
		Km0+000 - Km14+500	14,50				14,50		
23	Sông Lũy-Phan Tiến		14,50						
		Km0+00 - Km14+500	14,50					14,50	
24	Phú Hội - Cẩm Hàng - Sông Quao		20,00						
		Km0+00 - Km6+000	6,00					6,00	
		Km6+00 - Km7+200	1,20				1,20		
		Km7+200 - Km20+00	12,80					12,80	
25	QL1 - Thôn Triền		10,08						
		Km0+00 - Km10+075	10,08			10,08			
26	D1		0,65						
		Km0+00 - Km0+647	0,65	0,65					
27	D2		0,65						
		Km0+00 - Km0+645	0,65	0,65					